

Bản án số: 11/2023/HS-ST
Ngày: 17 - 02 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mến

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Nhã

Ông Dương Thanh Tuấn

Bà Thạch Thị Ngọc Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Ngà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Luyến, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 37/2022/HSST, ngày 24 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 02 năm 2023 đối với các bị cáo:

1/ Nguyễn Thị Mỹ A, sinh ngày 12/11/1996 tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Nhân viên bưu điện; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969 và bà Cô Thị Đ, sinh năm 1978; Tiền án, Tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 17/11/2021 cho đến nay. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A: Luật sư Nguyễn Thượng V – Văn phòng luật sư V, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh bào chữa cho bị cáo theo chỉ định (có mặt).

2/ Nguyễn Vĩnh T, sinh ngày 02/11/1994 tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969 và bà Cô Thị Đ, sinh năm 1978; Tiền án, Tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 17/6/2022 cho đến nay. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Vĩnh T: Luật sư Trương Hoàng Ph – Văn phòng luật sư Trương Hoàng Ph, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh bào chữa cho bị cáo theo chỉ định (có mặt).

3/ Nguyễn Thị Y, sinh ngày 01/01/1967 tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Th (chết) và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1944; Tiền án, Tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 17/6/2022 cho đến nay. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Y: Luật sư Võ Thanh L – Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh bào chữa cho bị cáo theo chỉ định (có mặt).

- Bị hại:

1/ Tạ Thị E, sinh năm 1956. Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2/ Nguyễn Thị S, sinh năm 1951. Nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

3/ Ngô Mỹ N, sinh năm 1988. Nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4/ Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1988. Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

5/ Lê Thị B, sinh năm 1977. Nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

6/ Dương Minh G, sinh năm 1993. Nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7/ Trần Thị P, sinh năm 1961. Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

8/ Lê Thị V, sinh năm 1959. Nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt không có lý do).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969. Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2/ Cô Thị Đ, sinh năm 1978. Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người làm chứng: Thạch U, sinh năm 1985. Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 7 năm 2019, Nguyễn Thị Mỹ A vào làm nhân viên hợp đồng tại Bưu điện xã L, huyện D với nhiệm vụ là nhận chuyển tiền chuyển khoản, phát

lương hưu, tiền chính sách, tiền gói trợ cấp hộ gia đình cho người dân trên địa bàn xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh và thu hồi sổ lĩnh tiền gói trợ cấp hộ gia đình đã hết hạn sử dụng về nộp lại cho Bưu điện huyện D. Trong thời gian làm việc, bị cáo A nhiều lần lấy tiền mà bị cáo đang quản lý để cấp cho Nguyễn Thị Y mượn với tổng số tiền là 45.000.000 đồng.

Đến tháng 10/2020, bị cáo Mỹ A yêu cầu bị cáo Y trả khoảng tiền đã mượn để đăng nộp trả lại cho Bưu điện. Do không có tiền trả, Y hỏi mượn một sổ sổ lĩnh tiền gói trợ cấp hộ gia đình để mang đi cầm thì A nói “Chỉ còn sổ hết hạn sử dụng không hà” nên Y mới bàn với A khi cầm nói dối “Sổ còn hạn của một số người dân đang được hưởng chế độ trợ cấp cần tiền nên cầm sổ với giá 5.000.000 đồng/1sổ, hàng tháng ra Bưu điện xã L gặp bị cáo A lãnh 540.000 đồng” thì A đồng ý. Sau khi bàn bạc, A và Y thống nhất đưa ra thông tin gian dối cùng mang sổ hết hạn đi cầm. Những lần đi cầm sổ đều do bị cáo Y dẫn bị cáo A đi tiếp xúc các bị hại để cầm sổ và nhận tiền, có khi bị cáo Y đi một mình nhưng khi nhận tiền phải có sự xác nhận của bị cáo A qua điện thoại. Để các bị hại không nghi ngờ, A và Y đưa sổ cho người cầm giữ và dặn hàng tháng ra bưu điện gặp bị cáo A lãnh tiền và ký xác nhận vào sổ. Cuối tháng 10 năm 2020, sau khi cầm sổ cho bà Tạ Thị E lấy tiền đăng nộp lại cho Bưu điện thì Nguyễn Vĩnh T là anh ruột của A điện thoại cho A hỏi mượn tiền để trả nợ. Do A không có tiền cho mượn nên nói cho T biết rõ việc đưa ra thông tin gian dối như đã bàn bạc với bị cáo Y để lấy sổ đi cầm thì T thống nhất và kêu bị cáo A tiếp tục cầm lấy tiền chuyển cho T trả nợ.

Đến khoảng tháng 01/2021, sau khi điện thoại kêu A tiếp tục cầm sổ thì A cho biết đã cầm hết sổ nên T kêu A gửi cho bị cáo 01 cuốn sổ thật làm mẫu để làm giả. Khi nhận được sổ, T sử dụng máy tính xách tay của cá nhân dùng phần mềm Word làm sổ giả và in ra 400 cuốn gửi về cho A ghi thông tin để đem đi cầm. Tuy nhiên, do sổ không có dấu mộc đỏ nên không cầm được nên T tiếp tục kêu A chụp gửi hình dấu mộc phòng Lao động thương binh xã hội huyện D và dấu tên bà Võ Như Ph (Trưởng phòng) gửi qua zalo của bị cáo T. Sau đó, T lên các trang mạng Internet tìm thuê một người không rõ họ tên làm giả con dấu và dấu tên với giá 3.000.000 đồng, số tiền này bị cáo chuyển trả qua app trên mạng Internet. Khi nhận được con dấu, T gửi về cho bị cáo A đóng dấu giả lên sổ (riêng dấu tên bà Võ Như Ph làm thiếu dấu nặng thành Võ Như Ph), chữ ký tên sổ là do A ký rồi đóng dấu tên Võ Như Ph. Sau đó, A và bị cáo Y tiếp tục đem những cuốn sổ này cầm cho người dân để chiếm đoạt tiền nhưng không có nói cho bị cáo Y biết là sổ giả. Số tiền chiếm đoạt được, A giữ lại một phần để chi trả hàng tháng cho những người cầm sổ, phần chia cho bị cáo Y và chuyển cho bị cáo T qua số tài khoản số 0111000327627 mở tại ngân hàng Vietcombank thành phố Cần Thơ với tổng số tiền 893.600,000 đồng. (Trong đó số tiền cầm sổ thật hết giá T sử dụng là 552.4300.000đ, sổ giả là 341.300.000đ). Thời gian đầu, để tránh các bị hại nghi ngờ bị cáo A vẫn phát tiền cầm sổ cho một số bị hại. Đến tháng 7/2021, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A không có tiền trả tuyên bố vỡ nợ.

- Vật chứng thu giữ gồm: 01 dấu tên bằng nhựa, có phần trên màu đỏ, phía trên có dòng chữ “Võ Như Ph” màu đỏ, phía dưới dấu tên màu xám, bên trong có khắc chữ “Võ Như Ph” màu đỏ, con dấu có dạng trụ; 01 dấu mộc tròn,

có dạng hình trụ bằng nhựa, phần thân màu đỏ có chữ nổi “Tdstamin Printer-3815”, phần dưới thân màu trắng ngà. Khi đóng vào giấy có dấu tròn, có dòng chữ “Cộng hòa X.H.C.N VIỆT NAM, H.D-T.TRÀ VINH. Bên trong có dòng chữ “PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI, chữ và dấu đều có màu đỏ; 334 cuốn sổ theo dõi tiền gói trợ cấp hộ gia đình.

- Tại Kết luận giám định số 600/KLGD ngày 22/12/2021 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận:

1). Hình dấu tròn có nội dung: “Phòng lao động thương binh và xã hội – huyện D”, chữ ký mang tên Võ Như Ph (Võ Như Ph), dấu tên Võ Như Ph (Võ Như Ph) trên 307 (Ba trăm lẻ bảy) sổ theo dõi lĩnh tiền gói trợ cấp hộ gia đình (ký hiệu A1,A2) so với tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) là không phải do cùng một người, con dấu, dấu tên ký/đóng ra (sổ giả).

2). Hình dấu tròn có nội dung: “Phòng lao động thương binh và xã hội – huyện D”, chữ ký mang tên Võ Như Ph (Võ Như Ph), dấu tên Võ Như Ph (Võ Như Ph) trên 13 (Mười ba) sổ theo dõi lĩnh tiền gói trợ cấp hộ gia đình (ký hiệu A4) so với tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) là do cùng một người, con dấu, dấu tên ký/đóng ra (sổ thật).

3). Chữ viết ở trang 01 trên 213 sổ theo dõi lĩnh tiền gói trợ cấp hộ gia đình trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Thị Mỹ A trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2) là do cùng một người viết ra.

4). Chữ viết ở trang 01 trên 121 sổ theo dõi lĩnh tiền gói trợ cấp hộ gia đình trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Thị Mỹ A trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2) là không do cùng một người viết ra.

5). Hình dấu tròn có nội dung: “Phòng lao động thương binh và xã hội – huyện D” trên 307 (Ba trăm lẻ bảy) sổ theo dõi lĩnh tiền gói trợ cấp hộ gia đình (ký hiệu A1,A2) so với tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Tại Kết luận giám định số 233/KLGD ngày 25/4/2022 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận: Chữ viết ở trang 01 trên 121 sổ theo dõi lĩnh tiền gói trợ cấp hộ gia đình trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Vĩnh T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) là do cùng một người viết ra.

Qua điều tra, từ thời gian tháng 10/2020 đến 5/2021 các bị cáo đã cầm 445 cuốn sổ cho 08 người tổng số tiền 2.224.000.000 đồng, trả tiền lĩnh hàng tháng là 377.400.000 đồng, chiếm đoạt 1.846.600.000 đồng, cụ thể như sau:

1/ Đối với Tạ Thị E, sinh năm 1956, nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Từ khoảng 10 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Thị Y đến nhà bà Tạ Thị E đưa ra thông tin gian dối để cầm 18 cuốn sổ trợ cấp hộ gia đình không còn giá T sử dụng với số tiền 90.000.000 đồng, cầm 27 cuốn sổ giả với số tiền 135.000.000 đồng, cụ thể:

- Tháng 10 năm 2020, A và Y cùng đi cầm 7 cuốn sổ với số tiền 35.000.000 đồng, A là người trực tiếp nhận tiền.

- Tháng 12 năm 2020, A và Y cùng đi cầm 11 cuốn sổ với số tiền 55.000.000 đồng, A là người trực tiếp nhận tiền.

- Tháng 3 năm 2021, A và Y cùng đi cầm 05 lần 27 cuốn sổ giả với số tiền 135.000.000 đồng: Trong đó, Y và A cùng đi chung 02 lần mỗi lần cầm 05 cuốn, 01 lần cầm 06 cuốn (sáng Y cầm 03 cuốn, chiều A cầm 03 cuốn). Riêng 01 lần cầm 03 cuốn và 01 lần cầm 08 cuốn thì bị cáo Y đi một mình giao sổ và nhận tiền có sự xác nhận qua của A điện thoại.

Trong tổng số tiền 225.000.000 đồng cầm sổ, A xác định đã lấy 175.000.000 đồng, chia cho Y 50.000.000 đồng. Số tiền này, A dùng vào việc trả tiền lĩnh hàng tháng cho bà E là 49.000.000 đồng, tiêu xài cá nhân và chuyển khoản cho bị cáo Nguyễn Vĩnh T nhiều lần nhưng không nhớ rõ từng lần cụ thể. Riêng bị cáo Y thừa nhận có trực tiếp nhận 70.000.000 đồng tiền cầm sổ từ bà Tạ Thị E nhưng đưa hết cho A, chỉ giữ lại 15.000.000 đồng tiêu xài cá nhân hết.

Như vậy từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021, các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Thị Y đã cầm 45 sổ (nhưng bị cáo A chỉ đưa 34 cuốn sổ còn thiếu 11 cuốn) với tổng số tiền 225.000.000 đồng, trả tiền lĩnh hàng tháng là 49.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 176.000.000 đồng. Trong đó, bị cáo Nguyễn Vĩnh T phải chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm số tiền 141.000.000 đồng (Do lần cầm sổ tháng 10/2020, T chưa tham gia). Quá trình điều tra, bị cáo A và T đã tác động gia đình khắc phục được số tiền 106.000.000 đồng.

2/ Đối với Nguyễn Thị S, sinh năm 1951, nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Từ tháng 11/2020 đến tháng 3/2021, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Thị Y đến nhà bà Nguyễn Thị S đưa ra thông tin gian dối để cầm tổng cộng 44 sổ với số tiền là 220.000.000 đồng. Quá trình cầm sổ, A có đưa sổ nhưng sau đó nhận lại để xác nhận lãnh tiền rồi cất giữ không có trả sổ lại cho bà S, cụ thể:

- Tháng 11/2020, A và Y cùng đi cầm sổ 02 lần, mỗi lần 03 cuốn với tổng số tiền số tiền 30.000.000 đồng, A là người trực tiếp nhận tiền không có chia cho Y.

- Tháng 12/2020, A và Y cùng đi cầm 05 cuốn sổ với số tiền 25.000.000 đồng, Y là người trực tiếp nhận tiền và chia cho A 5.000.000 đồng.

- Tháng 01/2021, A và Y cùng đi cầm 06 cuốn sổ với số tiền 30.000.000 đồng, Y là người trực tiếp nhận tiền không đưa cho A.

- Tháng 02/2021, A một mình đi cầm 18 cuốn sổ và trực tiếp nhận số tiền là 90.000.000 đồng không có nói cho Y biết.

- Tháng 3/2021, A và Y cùng đi cầm 09 cuốn sổ với số tiền 45.000.000 đồng A là người trực tiếp nhận tiền không chia cho Y.

Trong tổng số 220.000.000 đồng cầm sổ, A xác nhận đã lấy 170.000.000 đồng, Y lấy 50.000.000 đồng. Số tiền này A dùng vào việc trả tiền lĩnh hàng tháng cho bà S là 28.500.000 đồng, tiêu xài cá nhân và chuyển khoản cho bị cáo Nguyễn Vĩnh T nhiều lần nhưng không nhớ rõ từng lần cụ thể. Riêng Y thừa nhận có đi cầm sổ cho bà S nhưng đưa hết cho A và được A chia 5.000.000 đồng ở lần cầm tháng 12/2020, số tiền này bị cáo tiêu xài cá nhân hết.

Như vậy, từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021, các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Thị Y đã cầm 26 sổ với tổng số tiền 130.000.000 đồng, A cầm riêng 18 sổ với số tiền 90.000.000 đồng. Tổng cộng 220.000.000 đồng, A trả tiền lĩnh hàng tháng cho bà S là 28.500.000 đồng, còn chiếm đoạt

191.500.000 đồng, bị cáo Nguyễn Vĩnh T với vai trò đồng phạm. Trong đó, bị cáo Nguyễn Thị Y chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm số tiền 101.500.000 đồng. Quá trình điều tra, các bị cáo A và T đã tác động gia đình khắc phục được số tiền 96.000.000 đồng.

3/ Đối với Ngô Mỹ N, sinh năm 1988, nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Từ tháng 11/2020 đến tháng 12/2020, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A một mình đến gặp Ngô Mỹ N cầm 25 cuốn sổ không có giá trị sử dụng với số tiền 125.000.000 đồng. Từ tháng 02/2021 đến 3/2021, A cầm 226 cuốn sổ giả với số tiền 1.085.000.000 đồng. Tổng cộng 1.210.000.000 đồng, A trả tiền lĩnh hàng tháng cho bà N là 188.500.000 đồng, còn chiếm đoạt 1.021.500.000 đồng. Số tiền này bị cáo dùng vào việc tiêu xài cá nhân và chuyển khoản cho bị cáo Nguyễn Vĩnh T nhiều lần nhưng không nhớ rõ từng lần cụ thể. Quá trình điều tra, bị cáo A và T đã tác động gia đình khắc phục cho bà Ngô Mỹ N số tiền 900.000.000 đồng.

4/ Đối với Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1988, nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Từ tháng 11/2020 đến tháng 3/2021, bị cáo Nguyễn Thị Y và Nguyễn Thị Mỹ A nhiều lần đến nhà gặp bà L đưa ra thông tin gian dối để cầm 13 sổ không còn giá trị sử dụng với số tiền 65.000.000 đồng, 09 cuốn sổ giả với số tiền 45.000.000 đồng, cụ thể:

- Tháng: 11/2020, Y một mình đi cầm 04 cuốn sổ với số tiền 20.000.000 đồng, Y là người trực tiếp nhận tiền, có sự xác nhận của A qua điện thoại.

- Tháng 12/2020, Y một mình đi cầm 10 cuốn sổ với số tiền 50.000.000 đồng, Y là người trực tiếp nhận tiền, có sự xác nhận của bị cáo A qua điện thoại.

- Ngày 31/1/2021, Y một mình đi cầm 04 cuốn sổ với số tiền 20.000.000 đồng, Y là người trực tiếp nhận tiền, có sự xác nhận của bị cáo A qua điện thoại.

- Sáng ngày 02/2/2021, Y một mình đến nhà gặp bà L cầm 04 cuốn sổ với số tiền 20.000.000 đồng, do không tin tưởng Y và chưa gặp mặt A nên bà không đồng ý cầm. Sau đó, bà L nhờ chồng là ông Thạch U, sinh năm 1985 trực tiếp mang tiền cầm sổ đến bưu điện xã L đưa cho A. Chiều cùng ngày, Y mang 04 cuốn sổ đến nhà giao cho bà L.

Trong tổng số 110.000.000 đồng cầm sổ, A xác nhận đã lấy 20.000.000 đồng, bị cáo Y lấy 90.000.000 đồng. Số tiền này, A dùng vào việc tiêu xài cá nhân và chuyển khoản cho bị cáo Nguyễn Vĩnh T. Riêng bị cáo Y thừa nhận có đi cầm sổ cho bà L nhưng đi cùng với bị cáo A và A là người trực tiếp nhận tiền từ bà L, không có chia tiền cho bị cáo mà chỉ cho 200.000 đồng và 05 Kg bột giặt.

Như vậy từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021, các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Thị Y đã cầm 22 sổ với tổng số tiền 110.000.000 đồng, bị cáo A đã trả tiền lĩnh hàng tháng là 37.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 73.000.000 đồng. Quá trình điều tra, bị cáo A và T đã tác động gia đình khắc phục được số tiền 20.000.000 đồng.

5/ Đối với Lê Thị B, sinh năm 1977, nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Thời gian cầm từ 02/2021 đến 6/2021, bị cáo Nguyễn Thị Y và Nguyễn Thị Mỹ A đến nhà gặp bà B đưa ra thông tin gian dối để cầm sổ 11 lần gồm: 02 sổ không còn giá trị sử dụng với số tiền 10.000.000 đồng, cầm 51 cuốn sổ giả với số tiền là 255.000.000đ (không nhớ rõ thời gian cầm từng loại sổ). Trong đó, bị cáo A cầm 34 cuốn sổ và trực tiếp nhận tổng số tiền 170.000.000 đồng. Số tiền này bị cáo A sử dụng trả tiền lĩnh hàng tháng cho bà Lê Thị B là 50.000.000 đồng, tiêu xài cá nhân và chuyển khoản cho bị cáo Nguyễn Vĩnh T nhiều lần (không nhớ rõ từ lần cụ thể), không có chia cho bị cáo Y. Riêng bị cáo Y một mình đi cầm 19 cuốn sổ cho bà Lê Thị B nhận số tiền 95.000.000 đồng, có xác nhận của bị cáo A qua điện thoại. Số tiền này bị cáo Y tiêu xài cá nhân hết.

Như vậy từ tháng 02 năm 2021 đến tháng 6 năm 2021, các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Thị Y đã cầm 53 sổ cho bà Lê Thị B với tổng số tiền 265.000.000 đồng, A đã trả tiền lĩnh hàng tháng là 50.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 215.000.000 đồng. Quá trình điều tra, bị cáo A và T đã tác động gia đình khắc phục cho bà Lê Thị B số tiền 140.000.000 đồng; Y khắc phục 30.000.000 đồng.

6/ Đối với Dương Minh G, sinh năm 1993, nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Vào khoảng tháng 3/2021, Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Thị Y đến nhà gặp Dương Minh G đưa ra thông tin gian dối là có một số người dân đang được hưởng chế độ trợ đang gặp khó khăn cần cầm sổ với giá 5.000.000 đồng/1sổ, hàng tháng ra Bưu điện xã L gặp bị cáo A lãnh 540.000 đồng, tưởng thật ông G đồng ý. Vài ngày sau, A đưa cho Y 11 cuốn sổ mang đến nhà cầm cho ông G và trực tiếp nhận 55.000.000 đồng, Y chia cho A 25.000.000 đồng. Đến cuối tháng 3/2021, Y hỏi A mượn 01 cuốn để đưa ra thông tin gian dối cầm cho ông G với số tiền 5.000.000 đồng, số tiền này Y sử dụng một mình không có chia cho A.

Như vậy trong tháng 3 năm 2021, Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Thị Y đã cầm 12 sổ cho Dương Minh G với tổng số tiền 60.000.000 đồng, A đã trả tiền lĩnh hàng tháng là 12.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 48.000.000 đồng. Số tiền này, A dùng tiền xài cá nhân, chuyển khoản cho bị cáo Nguyễn Vĩnh T nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu tiền. Bị cáo Y thừa nhận có cầm sổ cho ông G 02 lần nhưng chỉ lấy 5.000.000 đồng tiêu xài cá nhân, còn 55.000.000 đồng đưa hết cho A. Quá trình điều tra, bị cáo A và T đã tác động gia đình khắc phục 19.000.000 đồng.

7/ Đối với Trần Thị P, sinh năm 1961, nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Thời gian từ 4/2021 đến 5/2021, bị cáo Nguyễn Thị Y và Nguyễn Thị Mỹ A đến nhà gặp bà P đưa ra thông tin gian dối để cầm 8 sổ thật không còn giá trị sử dụng với số tiền 40.000.000 đồng, 14 cuốn sổ giả với số tiền là 70.000.000 đồng (không nhớ rõ thời gian cầm từng loại sổ), cụ thể:

- Tháng 4/2021, Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Thị Y đến nhà cầm sổ cho bà P 03 lần. Lần 1: Bị cáo A và bị cáo Y cầm 08 cuốn với số tiền là 40.000.00 đồng, bị cáo A trực tiếp nhận tiền và chia cho Y 20.000.000 đồng; Lần 2: Bị cáo

A và Y cùng đi cầm 07 cuốn với số tiền là 35.000.000 đồng, A trực tiếp nhận tiền và chia cho Y 15.000.000 đồng; Lần thứ 3: Bị cáo Y đi một mình cầm 05 cuốn với số tiền 25.000.000 đồng nhưng bà P không đồng ý giao tiền nên điện A đến và trực tiếp đưa tiền cho A.

- Tháng 5/2021, A và Y cùng nhau đến nhà cầm cho bà P 02 cuốn sổ với số tiền là 10.000.000 đồng, bị cáo A là người trực tiếp nhận tiền.

Như vậy, các bị cáo đã cầm 22 sổ với tổng số tiền 110.000.000 đồng, trả tiền lĩnh hàng tháng 10.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 100.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được A tiêu xài cá nhân và chuyển khoản cho bị cáo Nguyễn Vĩnh T nhưng không nhớ cụ thể chuyển bao nhiêu lần, bao nhiêu tiền. Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Thị Y thừa nhận tất cả các lần đi cầm sổ đều đi cùng với A nhưng bị cáo không được chia tiền chỉ được A cho 400.000 đồng 02 lần. Bị cáo A và T đã tác động gia đình khắc phục cho bà Trần Thị P số tiền 35.000.000 đồng.

8/ Đối với Lê Thị V, sinh năm 1959, nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Vào ngày 13/5/2021, do quen biết từ trước nên bị cáo Nguyễn Thị Y gọi điện cho bà Lê Thị V để giới thiệu bà V đến gặp A nhận cầm sổ 02 lần 05 cuốn với số tiền 24.000.000 đồng, A là người trực tiếp nhận tiền. Sau khi nhận tiền, A trả tiền lĩnh hàng tháng cho bà V là 2.400.000 đồng, còn chiếm đoạt 21.600.000 đồng. Số tiền này, A dùng tiêu xài cá nhân, chuyển khoản cho bị cáo Nguyễn Vĩnh T nhưng không nhớ cụ thể chuyển bao nhiêu lần, bao nhiêu tiền. Quá trình điều tra, bị cáo A và T đã tác động gia đình khắc phục xong.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ 10/2020 đến tháng 6/2021, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A đã thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần của 08 người với tổng số tiền 1.846.600.000 đồng. Trong đó, bị cáo Nguyễn Vĩnh T chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm tổng số tiền 1.811.600.000 đồng; Nguyễn Thị Y chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm tổng số tiền 747.100.000 đồng. Ngoài ra, Nguyễn Vĩnh T còn thực hiện hành vi Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A sử dụng vào việc phạm tội. Quá trình cầm sổ, bị cáo Nguyễn Thị Y biết là sổ hết hạn không còn giá trị sử dụng, không biết việc làm và sử dụng con dấu, sổ giả nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về hành vi sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Đối với người làm dấu mộc giả do bị cáo T khai thuê làm thông qua mạng Internet, không rõ tên họ địa chỉ nên không xác định được người đã thực hiện hành vi làm giả, thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện để thực hiện việc làm giả dấu tên và dấu mộc tròn nên không có cơ sở xác minh xử lý.

Tại bản cáo trạng số: 35/CT-VKS-P1 ngày 21/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Vĩnh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật

hành sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Thị Y về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A, Nguyễn Vĩnh T, Nguyễn Thị Y hoàn toàn thống nhất với nội dung bản cáo trạng số: 35/CT-VKS-P1 ngày 21/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh. Các bị cáo thừa nhận từ tháng 10/2020 đến tháng 6/2021 đã thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng hình thức đưa ra thông tin gian dối để cầm sổ trợ cấp hộ gia đình không còn giá T sử dụng và cầm sổ giả cho bà Tạ Thị E 45 sổ chiếm đoạt 176.000.000 đồng; Nguyễn Thị S 44 sổ chiếm đoạt 191.500.000 đồng; Ngô Mỹ N 251 sổ chiếm đoạt 1.021.500.000 đồng; Nguyễn Thị Thúy L 22 sổ chiếm đoạt 73.000.000 đồng; Lê Thị B 53 chiếm đoạt 215.000.000 đồng; Dương Minh G 12 sổ chiếm đoạt 48.000.000 đồng; Trần Thị P 22 sổ chiếm đoạt 100.000.000 đồng; Lê Thị V 05 sổ chiếm đoạt 21.600.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt là 1.846.600.000 đồng, trong đó, bị cáo Nguyễn Vĩnh T chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm tổng số tiền 1.811.600.000 đồng; bị cáo Nguyễn Thị Y chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm tổng số tiền 747.100.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Vĩnh T còn thực hiện hành vi Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A sử dụng vào việc thực hiện hành vi phạm tội nêu trên. Quá trình cầm sổ, bị cáo Nguyễn Thị Y chỉ biết là sổ hết hạn không còn giá T sử dụng, không biết có sổ giả nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về hành vi này.

* Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Vĩnh T đã tác động gia đình khắc phục thiệt hại cho các bị hại với tổng số tiền là 1.337.600.000 đồng; Bị cáo Nguyễn Thị Y khắc phục cho bà Lê Thị B số tiền 30.000.000 đồng. Các bị hại Tạ Thị E, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Thúy L, Lê Thị B, Dương Minh G, Trần Thị P tại phiên tòa yêu cầu các bị cáo trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt còn lại. Riêng bà Ngô Mỹ N, Lê Thị V đã thỏa thuận bồi thường xong, không có yêu cầu.

Ngoài ra Vị kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo cho các bị cáo, các bị hại theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên Bản Cáo trạng số 35/CT-VKS-P1 ngày 21/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Vĩnh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A từ 13 năm đến 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Đề nghị áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A phải chịu hình phạt chung cả hai tội từ 16 năm đến 18 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/11/2021.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Vĩnh T từ 12 năm đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Vĩnh T từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Vĩnh T phải chịu hình phạt chung cả ba tội từ 18 năm đến 21 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/06/2021.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ Luật Hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Y từ 12 năm đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2022.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bị cáo và các bị hại tại phiên tòa hôm nay. Ngoài ra, Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử, xử lý vật chứng, buộc các bị cáo phải chịu án phí và dành quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

- *Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A cho rằng:* Vị hoàn toàn thống nhất với Bản Cáo trạng số 35/CT-VKS-P1 ngày 21/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, Vị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như sau: trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thật thà khai báo, ăn năn hối cải; có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; gia đình có người thân có công với cách mạng; bị cáo đã tác động gia đình khắc phục số tiền cho người bị hại gần hết, những người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo với mức án thấp nhất của khung hình phạt và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt cho bị cáo.

- *Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Vĩnh T cho rằng:* Vị hoàn toàn thống nhất với Bản Cáo trạng số 35/CT-VKS-P1 ngày 21/11/2022 của

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Vĩnh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, Vụ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như sau: trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thật thà khai báo, ăn năn hối cải; có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; gia đình có người thân có công với cách mạng; bị cáo đã tác động gia đình khắc phục gần hết số tiền cho người bị hại, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, những người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo với mức án thấp nhất của khung hình phạt và áp dụng Điều 54 khi quyết định hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự Vụ thống nhất theo quan điểm của Vụ đại diện Viện kiểm sát.

- *Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Y cho rằng:* Vụ hoàn toàn thống nhất với Bản Cáo trạng số 35/CT-VKS-P1 ngày 21/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị Y về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tuy nhiên viện truy tố bị cáo theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là chưa phù hợp bởi vì hành vi chiếm đoạt của bị cáo cá thể hóa khoản 320.000.000 đồng, vì vậy khung phạt này ở khoản 3 điều 174 Bộ luật Hình sự. Vụ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức án thấp nhất cho bị cáo do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: bị cáo thật thà khai báo, ăn năn hối cải; có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; gia đình có người thân có công với cách mạng; bị cáo đã tác động gia đình khắc phục một phần số tiền đã chiếm đoạt, hoàn cảnh bị cáo khó khăn, những người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Qua ý kiến của Vụ luật sư đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A, bị cáo Nguyễn Vĩnh T và áp dụng khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Y, Vụ đại diện Viện kiểm sát tranh luận như sau: Theo quy định khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự thì khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự thì có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A, bị cáo Nguyễn Vĩnh T có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng các bị cáo có tình tiết tăng nặng quy định điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, Viện kiểm sát đã căn nhắc xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng nên đã đề nghị với mức thấp nhất của khung hình phạt cho các bị cáo là phù hợp với quy định pháp luật. Vụ luật sư cho rằng bị cáo Nguyễn Thị Y chiếm đoạt số tiền 320.000.000 đồng nên đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự, tuy nhiên trong vụ án này bị cáo Y thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở vai trò đồng phạm với tổng số tiền 747.100.000 đồng, do đó Viện Kiểm sát truy tố bị cáo theo quy định điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng quy định pháp luật.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A: Bị cáo xin lỗi các bị hại xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, sớm trở về với gia đình.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Vĩnh T: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, sớm trở về với gia đình.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Thị Y: Bị cáo xin lỗi các bị hại xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, vắng mặt không có lý do của người bị hại bà Lê Thị V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tuy nhiên, quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Trà Vinh đã làm rõ và gia đình của các bị cáo đã khắc phục toàn bộ số tiền cho bà Lê Thị V, vì vậy việc xét xử không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị hại, căn cứ vào quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo yêu cầu của Vị đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa cho các bị cáo, cũng như các bị cáo và người bị hại.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A, Nguyễn Vĩnh T, Nguyễn Thị Y: Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo thống nhất với nội dung bản Cáo trạng số 35/CT-VKS-P1 ngày 21/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã mô tả. Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A thừa nhận trong khoảng thời gian từ 10/2020 đến tháng 6/2021, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A cùng với bị cáo Nguyễn Vĩnh T, Nguyễn Thị Y đã thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng hình thức đưa ra thông tin gian dối để cầm sổ trợ cấp hộ gia đình không còn giá trị sử dụng và cầm sổ giả cho bà Tạ Thị E 45 sổ chiếm đoạt 176.000.000 đồng; Nguyễn Thị S 44 sổ chiếm đoạt 191.500.000 đồng; Ngô Mỹ N 251 sổ chiếm đoạt 1.021.500.000 đồng; Nguyễn Thị Thúy L 22 sổ chiếm đoạt 73.000.000 đồng; Lê Thị B 53 sổ chiếm đoạt 215.000.000 đồng; Dương Minh G 12 sổ chiếm đoạt 48.000.000 đồng; Trần Thị P 22 sổ chiếm đoạt 100.000.000 đồng; Lê Thị V 05 sổ chiếm đoạt 21.600.000 đồng, tổng số tiền chiếm đoạt là 1.846.600.000 đồng; Bị cáo Nguyễn Vĩnh T thừa nhận thực hiện hành vi như trên với vai trò đồng phạm với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A để chiếm đoạt số tiền 1.811.600.000 đồng trong tổng số tiền chiếm đoạt là 1.846.600.000 đồng; Bị cáo Nguyễn Thị Y thừa nhận thực hiện hành vi như trên với vai trò đồng phạm với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A để chiếm đoạt số tiền 747.100.000 đồng trong tổng số tiền chiếm đoạt là 1.846.600.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Vĩnh T còn khai nhận đã thực hiện hành vi Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A sử dụng vào việc phạm tội. Quá trình cầm sổ, bị cáo Nguyễn Thị Y biết là sổ hết hạn không còn giá trị sử dụng, không

có làm sỗ giả nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Y về hành vi này.

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra là nhất quán, không thay đổi, phù hợp với lời khai của các bị hại và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra Công an tỉnh Trà Vinh thu thập được. Do vậy, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, bị cáo Nguyễn Vĩnh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, bị cáo Nguyễn Thị Y về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là phù hợp với hành vi các bị cáo thực hiện và đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân cũng như hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A, Nguyễn Vĩnh T “Sử dụng tài liệu giả và con dấu giả”, đồng thời tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” đối với bị cáo Nguyễn Vĩnh T nhằm chiếm đoạt tài sản của 08 người bị hại như viễn dẫn trên.

Hành vi của các bị cáo là xem thường pháp luật, phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, đã chiếm đoạt được một khoản tiền lớn của nhiều bị hại và ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính cơ quan Nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác nên cần xử lý nghiêm khắc, cách ly bị cáo một thời gian dài ra khỏi đời sống xã hội mới có đủ thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; gia đình của các bị cáo có người thân có công với cách mạng; các bị cáo đã tác động gia đình khắc phục hậu quả cho các bị hại; người bị hại tại phiên tòa hôm nay xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và những người bị hại vắng mặt có đơn xin giảm nhẹ cho các bị cáo, đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và bị cáo Nguyễn Vĩnh T là hai anh em ruột có hoàn cảnh gia đình đơn chiếc, hiện nay gia đình chỉ có cha và mẹ của hai bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Đối với người làm giả con dấu do bị cáo Nguyễn Vĩnh T thuê làm chưa tìm được, tiếp tục xác minh làm rõ để xử lý.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Vĩnh T đã tác động gia đình khắc phục thiệt hại cho các bị hại với tổng số tiền là 1.337.600.000 đồng; Bị cáo Nguyễn Thị Y khắc phục cho bà Lê Thị B số tiền 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay bị hại Tạ Thị E, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Thúy L, Lê Thị B, Trần Thị P đã thỏa thuận với các bị cáo về số tiền bồi thường còn lại trong này có Dương Minh G 29.000.000 đồng cụ thể như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị Y thỏa thuận trả cho các bị hại: Tạ Thị E số tiền 25.000.000 đồng, Nguyễn Thị S số tiền 25.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thúy L số tiền 34.000.000 đồng, Lê Thị B, số tiền 45.000.000 đồng, Dương Minh G số tiền 14.500.000 đồng, Trần Thị P, số tiền 32.500.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và bị cáo Nguyễn Vĩnh T thỏa thuận trả cho các bị hại: Tạ Thị E số tiền 25.000.000 đồng, Nguyễn Thị S số tiền 25.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thúy L số tiền 34.000.000 đồng, Dương Minh G số tiền 14.500.000 đồng, Trần Thị P, số tiền 32.500.000 đồng. Việc thỏa thuận nêu trên là không trái đạo đức xã hội và pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Riêng bà Ngô Mỹ N, Lê Thị V gia đình bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A đã bồi thường xong nên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa và người bảo vệ quyền & lợi ích hợp pháp cho đương sự trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa đều đúng với quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tố tụng, của người bào chữa đều hợp pháp.

[10] Về xử lý vật chứng: 01 dấu tên bằng nhựa, có phần trên màu đỏ, phía trên có dòng chữ “Võ Như Ph” màu đỏ, phía dưới dấu tên màu xám, bên trong có khắc chữ “Võ Như Ph” màu đỏ, con dấu có dạng trụ; 01 dấu mộc tròn, có dạng hình trụ bằng nhựa, phần thân màu đỏ có chữ nổi “Tdstamin Printer-3815”, phần dưới thân màu trắng ngà. Khi đóng vào giấy có dấu tròn, có dòng chữ “Cộng hòa X.H.C.N VIỆT NAM, H.D-T.TRÀ VINH. Bên trong có dòng chữ “PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI, chữ và dấu đều có màu đỏ. Đây là các vật chứng liên quan trực tiếp đến việc các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội không còn giá trị sử dụng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tịch thu tiêu hủy. Đối với 334 cuốn sổ theo dõi tiền gói trợ cấp hộ gia đình lưu vào hồ sơ vụ án.

[11] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với quy định pháp luật cũng như nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Đề nghị của người bào chữa về việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử cũng như phù hợp

với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Đối với quan điểm bào chữa đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A, Nguyễn Vĩnh T và áp dụng khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Y là không phù hợp với quy định pháp luật cũng như nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[13] Về án phí sơ thẩm: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A, bị cáo Nguyễn Vĩnh T và bị cáo Nguyễn Thị Y phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Bị cáo Nguyễn Vĩnh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Bị cáo Nguyễn Thị Y phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt cho hai tội bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A phải chấp hành là 16 (mười sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/11/2021.

- Căn cứ: điểm a khoản 1 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Vĩnh T 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt cho ba tội bị cáo Nguyễn Vĩnh T phải chấp hành là 18 (mười tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2022.

- Căn cứ: điểm a khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Y 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2022.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 13, 584, 585, 586, 588, 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Y trả cho các bị hại: Tạ Thị E số tiền 25.000.000 đồng, Nguyễn Thị S số tiền 25.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thúy L số tiền 34.000.000 đồng, Lê Thị B, số tiền 45.000.000 đồng, Dương Minh G số tiền 14.500.000 đồng, Trần Thị P, số tiền 32.500.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A và bị cáo Nguyễn Vĩnh T liên đới trả cho các bị hại: Tạ Thị E số tiền 25.000.000 đồng, Nguyễn Thị S số tiền 25.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thúy L số tiền 34.000.000 đồng, Dương Minh G số tiền 14.500.000 đồng, Trần Thị P, số tiền 32.500.000 đồng.

Riêng bà Ngô Mỹ N, Lê Thị V đã bồi thường xong không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tịch thu tiêu hủy: 01 dấu tên bằng nhựa, có phần trên màu đỏ, phía trên có dòng chữ “Võ Như Ph” màu đỏ, phía dưới dấu tên màu xám, bên trong có khắc chữ “Võ Như Ph” màu đỏ, con dấu có dạng trụ; 01 dấu mộc tròn, có dạng hình trụ bằng nhựa, phần thân màu đỏ có chữ nổi “Tdstamin Printer-3815”, phần dưới thân màu trắng ngà. Khi đóng vào giấy có dấu tròn, có dòng chữ “Cộng hòa X.H.C.N VIỆT NAM, H.D-T.TRÀ VINH. Bên trong có dòng chữ “PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI, chữ và dấu đều có màu đỏ; Lưu vào hồ sơ vụ án 334 cuốn sổ theo dõi tiền gói trợ cấp hộ gia đình.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 12, 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A, Nguyễn Vĩnh T và Nguyễn Thị Y mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Buộc Bị cáo Nguyễn Thị Y phải nộp 8.800.000.đồng (Tám triệu tám trăm nghìn đồng); bị cáo Nguyễn Thị Mỹ A, bị cáo Nguyễn Vĩnh T liên đới nộp 6.550.000.đồng (Sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên. Đối với những người bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Trà Vinh;
- TTG - CA tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các bị cáo;
- Những người TGT;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Mến